



きゅうごしょ
救護所

First Aid 英 急救室 簡

Enfermaria ポ Primeros auxilios ス

Trạm cứu trợ ベ



トイレ

Toilet 英 厕所 簡

Sanitário ポ Baño ス

Nhà vệ sinh ベ



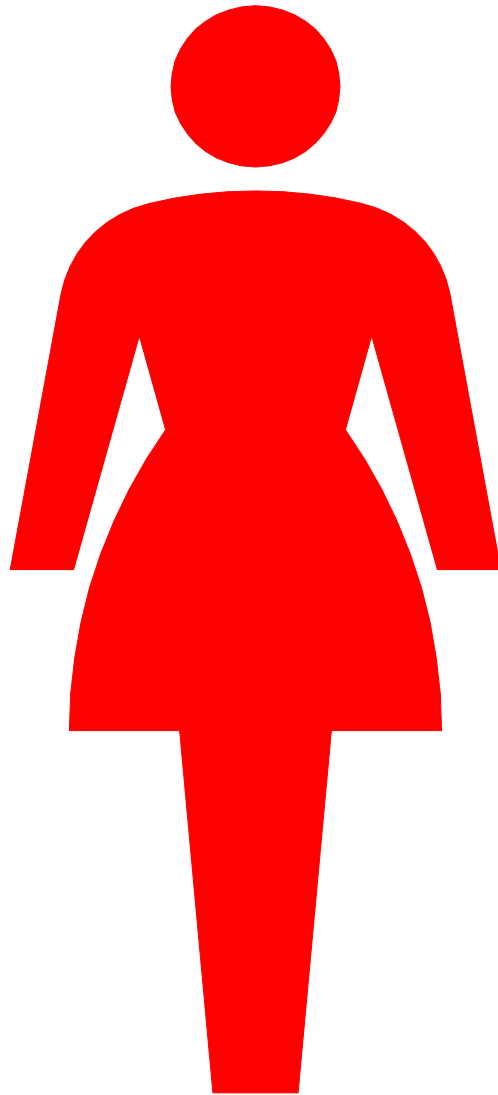
おとこ
男

Men 英

男 簡

Masculino ポ Hombres ス

Nam ベ

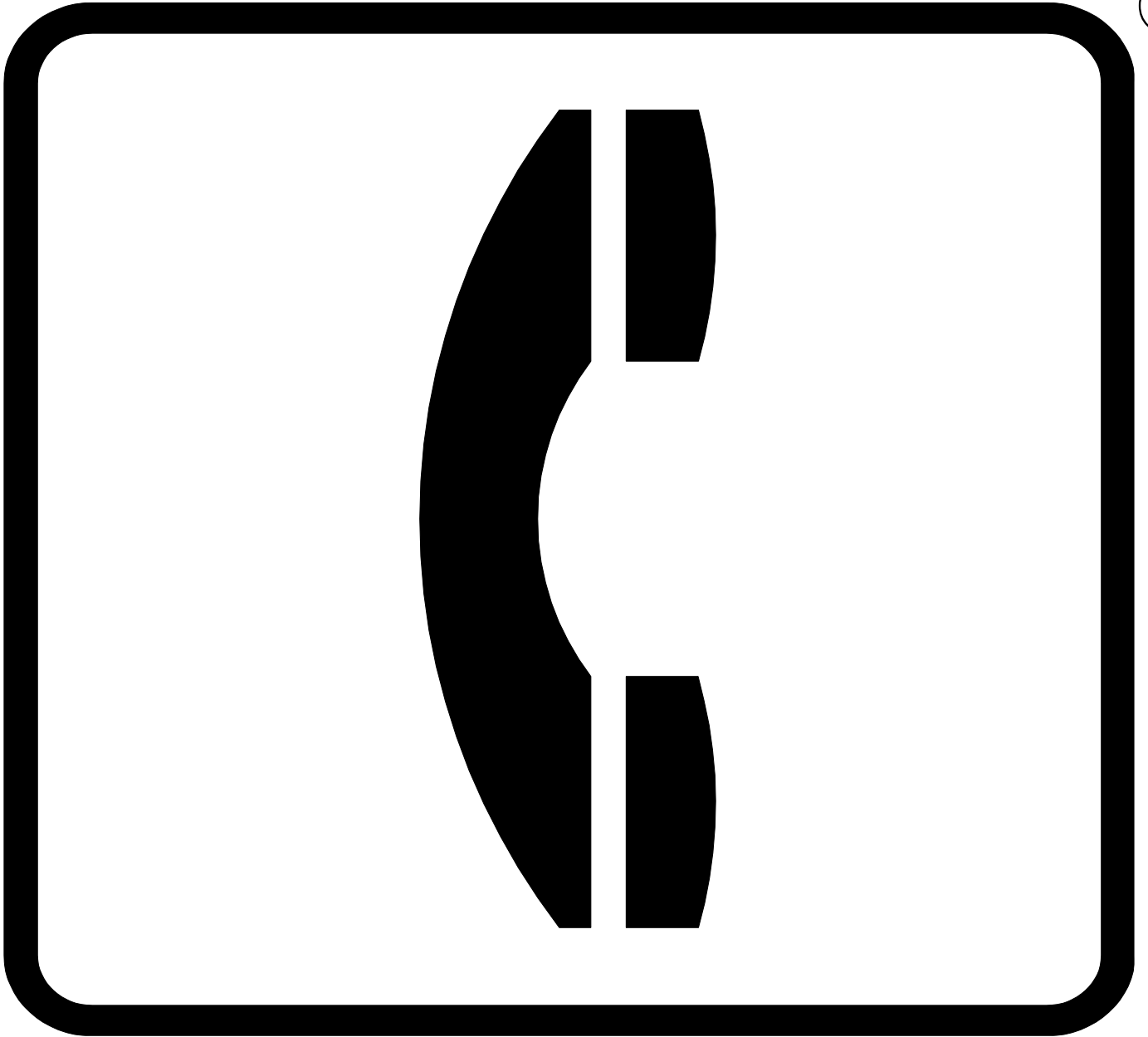


おんな
女

Women 英 女 簡

Feminino ポ Mujeres ス

Nũ べ

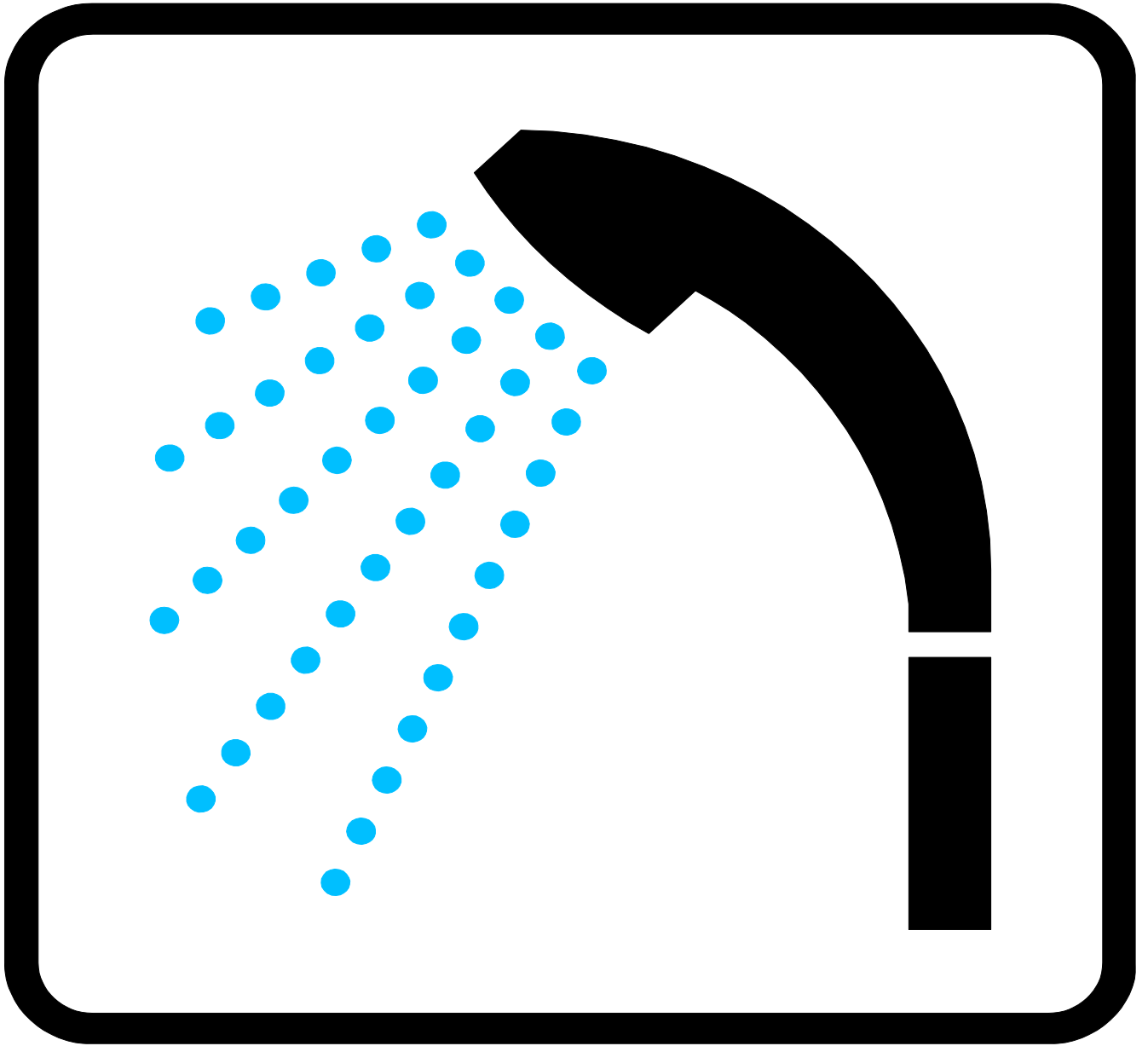


でんわ
電話

Telephone 英 电话 簡

Telefone ポ Telefófono ス

Điện thoại べ



シャワー

Shower 英 淋浴 簡

Chuveiro ポ Duchá ス

Tắm vòi sen ベ



お風呂

Bath 英 浴室 簡

Banheira ポ Tina para baño ス

Bồn tắm ベ



ごみばこ

Trash box 英 垃圾桶 簡

Lixeira ポ Tacho de basura ス

Thùng rác ベ



おしらせコーナー

Information 英 信息角 簡

Informações ポ Informaciones ス

Góc thông tin ベ



す
たばこを吸うところ

Smoking area 英 吸烟所 簡

Área para fumantes ポ Área de fumadores ス

Nơi hút thuốc べ



おとこ
 きがえるところ (男)

Men's changing room 英

男更衣室 簡

Vestiário Masculino ポ Vestuario caballeros ス

Nơi thay đồ dành cho nam giới ベ



おんな
きがえるところ(女)

Women's changing room 英 女更衣室 簡

Vestiário Feminino ポ Vestuario damas ス

Nơi thay đồ dành cho nữ giới ベ



しょう しゃよう
障がい者用

For the disabled 英 残障人士专用 簡
Para portadores de necessidades especiais ポ
Para uso de personas con deficiencia ス
Dùng cho người khuyết tật ベ



す
たばこを吸えない

No smoking 英 禁止吸烟 簡

Proibido fumar ポ Prohibido fumar ス

Không hút thuốc べ



はい
ペットは入れない

No Pets 英 宠物禁止入内 簡
Proibido animais de estimação ポ
Prohibido mascotas ス Cấm vật nuôi べ



たべたり、のんだりできない

No eating or drinking 英 飲食禁止 簡

Proibido comer e beber ポ Prohibido comer o beber ス

Không được phép ăn/uống ベ



けいたいでんわ つか
携帯電話を使えない

No mobile phones 英 禁止使用手机 簡

Proibido o uso de celular ポ Prohibido el uso de celular ス

Không được sử dụng điện thoại không dây べ



の 飲めない

Not drinking water 英 非饮用水 簡

Água não potável ポ Agua no potable ス

Không uống được ベ



す
ごみを捨ててはいけない

No littering 英

严禁乱扔垃圾 簡

Proibido jogar lixo ポ

Prohibido arrojar basura ス

Cấm xả rác べ



ひ
火をつかわない

No open flames 英

禁止使用明火 簡

Proibido o uso de fogo ポ

Prohibido el uso de fuego ス

Cấm lửa べ



しず
静かに

Quiet please 英

请安静！ 簡

Silêncio ポ

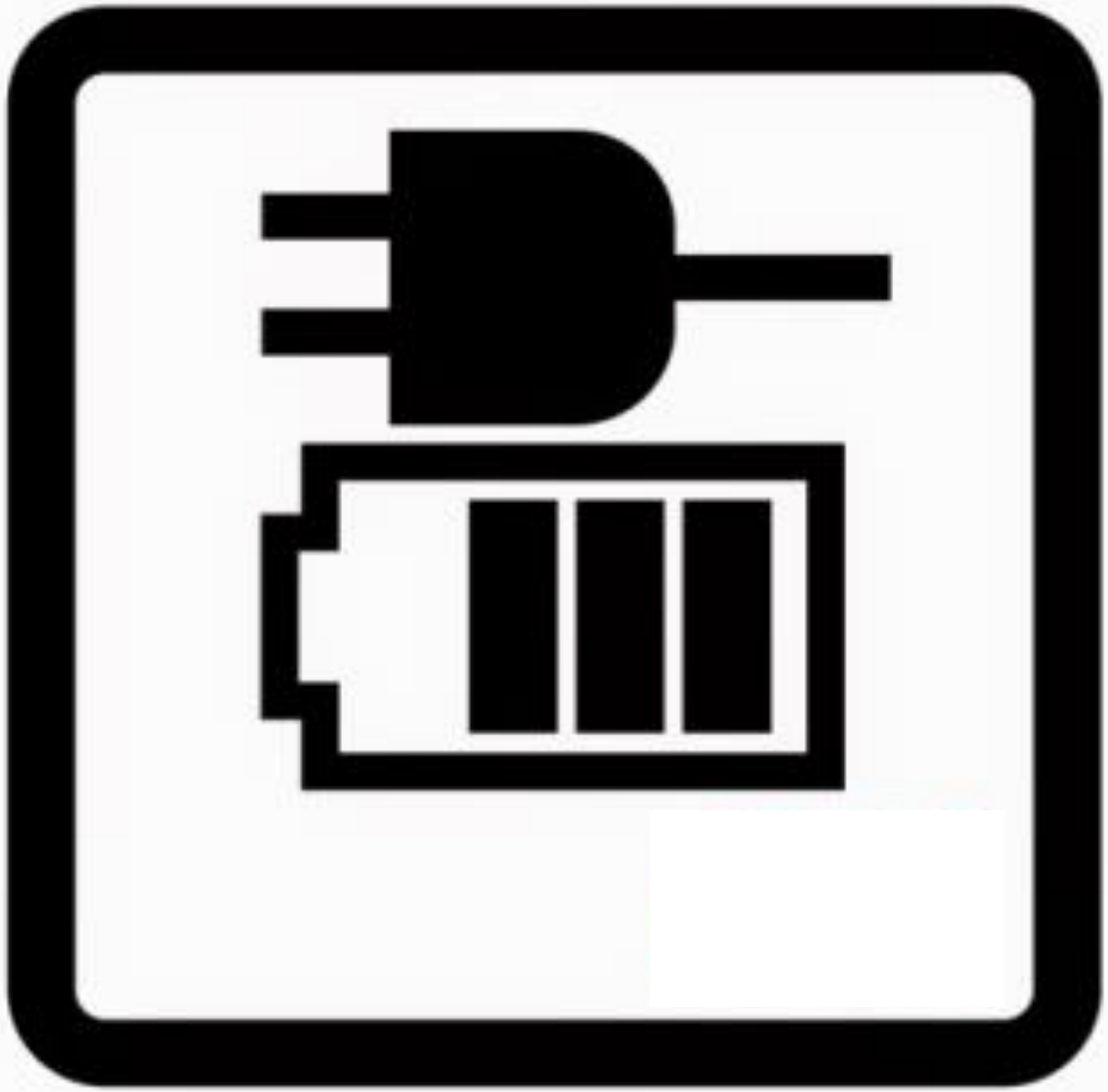
Silencio por favor ス

Giữ yên tĩnh ベ



ひなんじょ
避難所

Evacuation shelter 英 避難所 簡 Abrigo ポ
Lugar de abrigo ス 피난소 韓 Nơi lánh nạn べ
สถานที่พักพิง タイ Tempat pengungsian イドネシア



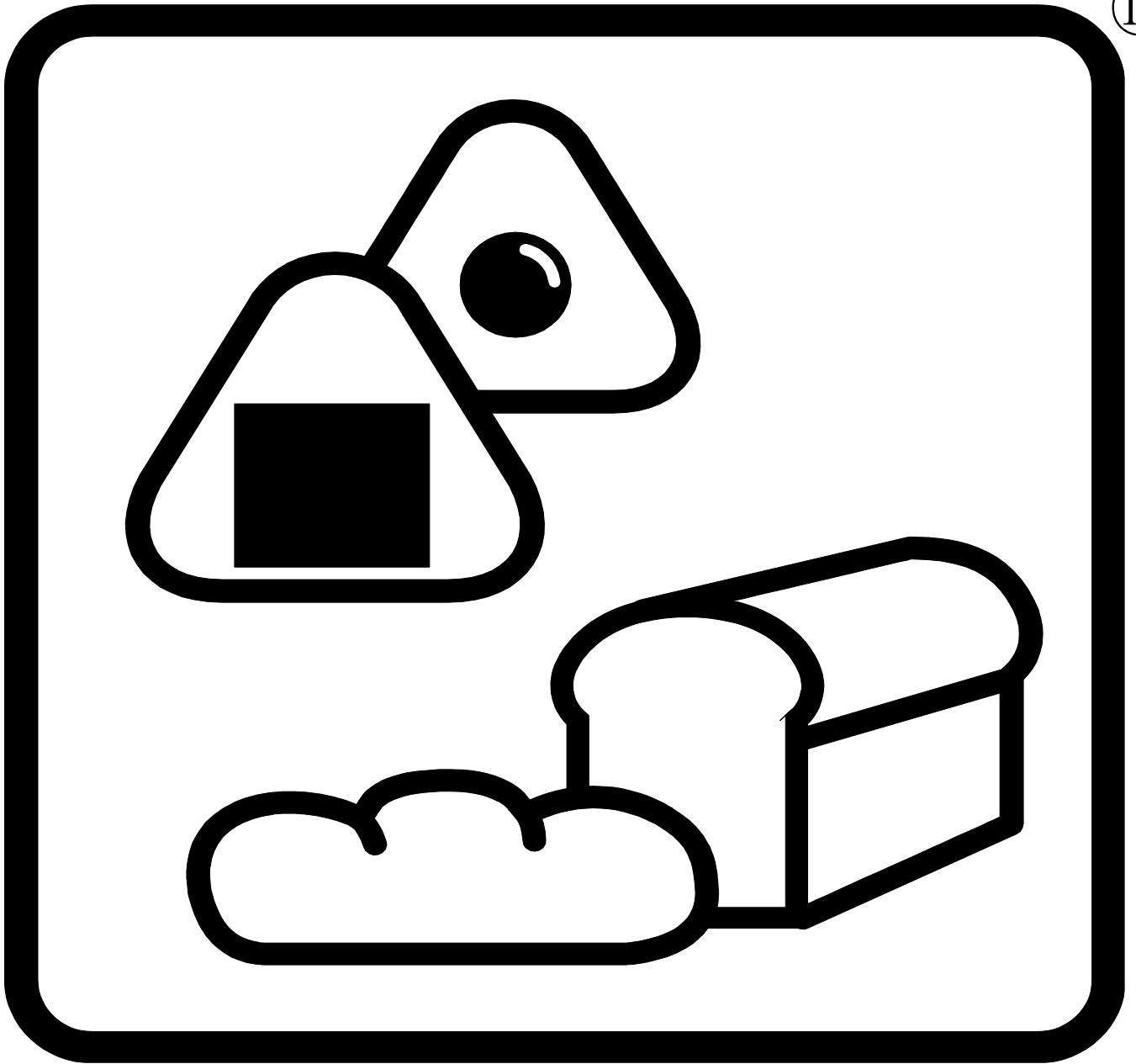
じゅうでん

充電できる

Free charging 英 Possível recarregar ポ

可以充电 簡 Recargue su celular aquí ス

Nơi sạc điện ベ



たべもの

Rations 英 食物 簡

Refeição ポ Alimentos ス

Đồ ăn べ



じゅにゆうしつ
授乳室

Nursing room 英 Sala de lactancia ス

哺乳室 簡 Sala de amamentação ポ

Phòng chăm sóc cho trẻ sơ sinh ベ



の みず
飲むための水

Drinking water 英 可飲用水 簡
Água potávelポ Agua potable ス
Nước để uống ベ



けいたいでんわ つか
携帯電話を使える

Mobile phones allowed here 英 Permitido el uso del celular ス

可以使用手机 簡 Área para o uso de celular ポ

Có thể sử dụng điện thoại không dây ベ

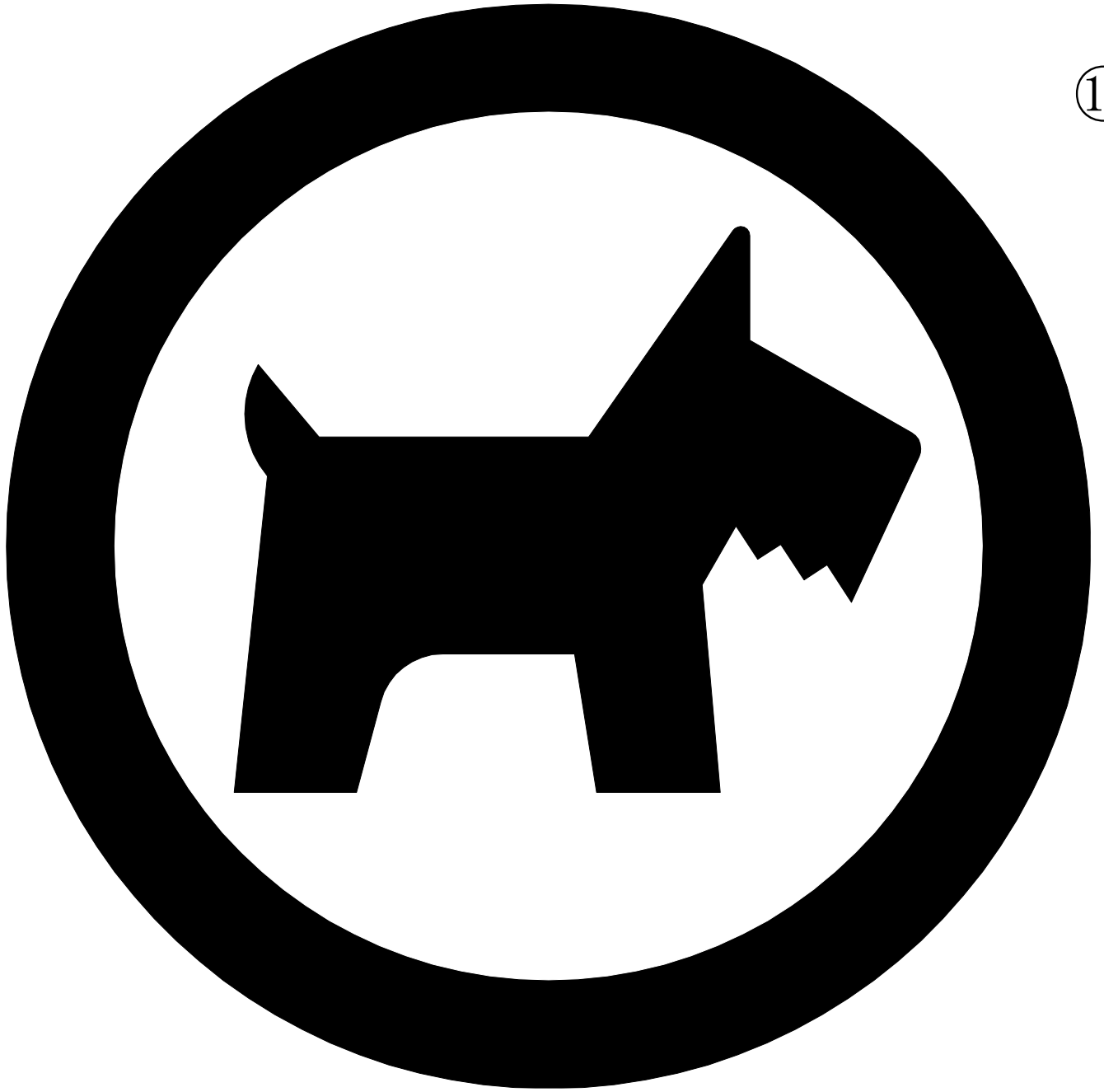


きゅうすいしゃ
給水車

Water truck 英 供水車 簡

Caminhão Pipaポ Camión de agua ス

Xe cấp nước ベ

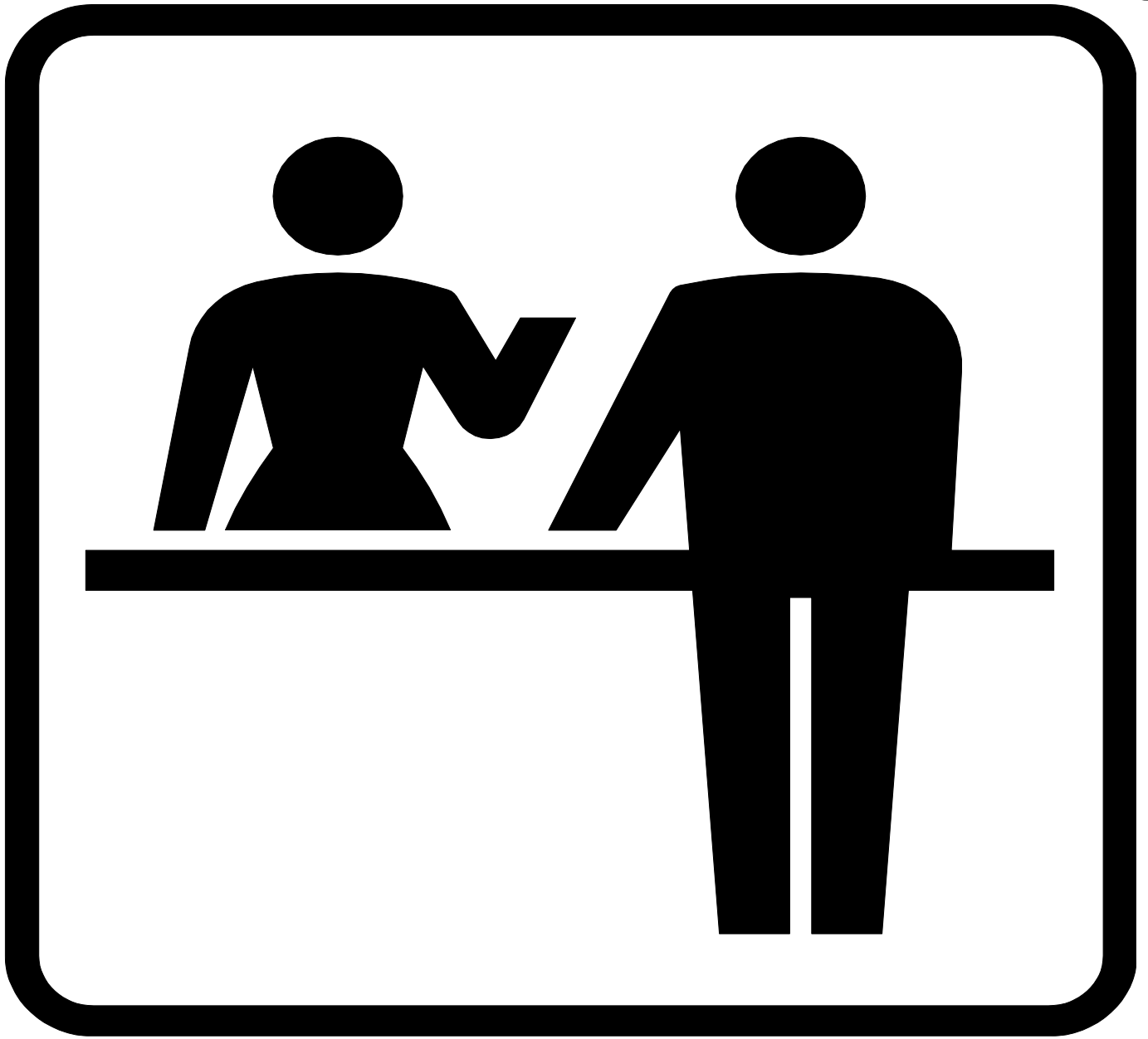


か
ペット可

Pets allowed 英 宠物可入 簡

Permite-se animais de estimação ポ Se permiten mascotas ス

Cho phép vật nuôi ベ

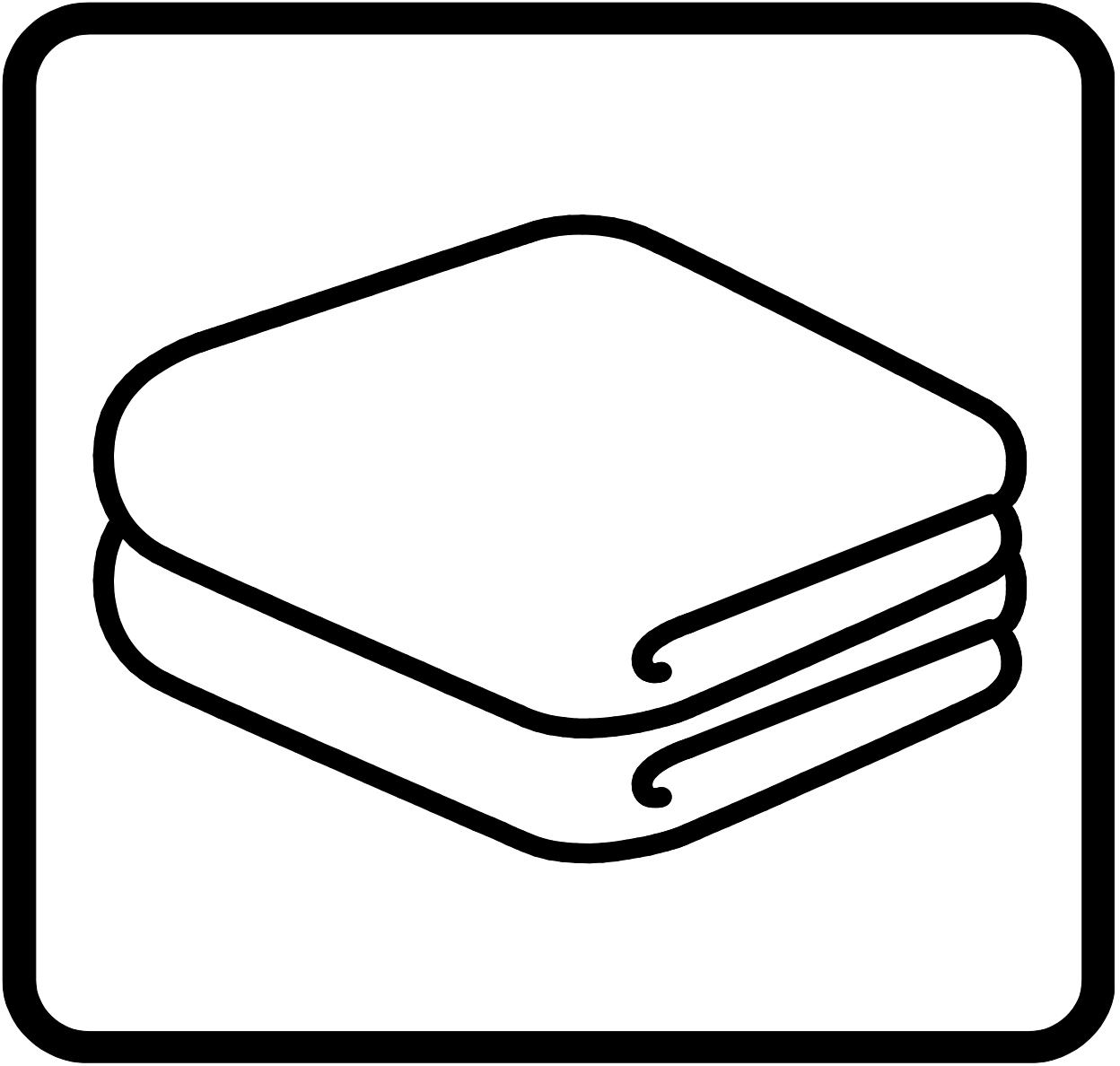


うけつけ

Reception 英 接待处 簡

Recepção ポ Recepción ス

Quầy tiếp tân ベ



もうふ
毛布

Blankets 英 毛毯 簡

Cobertor ポ Frazadas ス

Chăn/Mền ベ